

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý II	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II	03-03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II	04-04
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý II	05-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG HỢP QUÝ II

Tại thời điểm 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,958,645,458	19,899,286,678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		866,148,414	1,101,881,560
1. Tiền	111	3	866,148,414	1,101,881,560
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,208,628,078	8,655,886,623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11,884,577,893	1,883,325,988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	65,466,115,810	5,222,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,857,934,375	1,550,060,635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		10,661,505,772	9,864,586,366
1. Hàng tồn kho	141	8	10,661,505,772	9,864,586,366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222,363,194	276,932,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222,363,194	276,932,129
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,255,975,751	216,429,010,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		308,854,688	232,354,688
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	308,854,688	232,354,688
II. Tài sản cố định	220		227,047,968	199,319,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	227,047,968	199,319,976
- Nguyên giá	222		277,279,929	277,279,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,231,961)	(77,959,953)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		130,288,480,000	214,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	103,488,480,000	200,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	26,800,000,000	14,800,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,431,593,095	1,197,336,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,431,593,095	1,197,336,324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223,214,621,209	236,328,297,666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG HỢP QUÝ II

Tại thời điểm 30/06/2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,513,361,098	15,511,045,764
I. Nợ ngắn hạn	310		2,513,361,098	15,511,045,764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2,084,511,850	2,952,986,560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			12,336,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	28,714,964	31,696,094
4. Phải trả người lao động	314			45,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	276,715,618	21,944,444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	106,143,090	106,143,090
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220,701,260,111	220,817,251,902
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	220,701,260,111	220,817,251,902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,476,860,021	10,592,851,812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,400,588,912	10,520,958,774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,271,109	71,893,038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223,214,621,209	236,328,297,666

Lương Thị Thu Dung
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Michael Marc Lee
Giám Đốc

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán: từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/04/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16				769,196,129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	769,196,129
4. Giá vốn hàng bán	11	17				735,750,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	33,445,382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2,816	41,065	6,502	3,000,124,039
7. Chi phí tài chính	22					-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	CT24					-
9. Chi phí bán hàng	24					-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	157,863,300	336,885,292	326,809,437	2,744,875,034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(157,860,484)	(336,844,227)	(326,802,935)	288,694,387
12. Thu nhập khác	31					-
13. Chi phí khác	32	20		193,385,455		195,210,165
14. Lợi nhuận khác	40		-	(193,385,455)	-	(195,210,165)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(157,860,484)	(530,229,682)	(326,802,935)	93,484,222
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					21,591,184
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(157,860,484)	(530,229,682)	(326,802,935)	71,893,038
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Lương Thị Thu Dung
Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng





Michael Marc Lee
Tổng Giám Đốc

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(326,802,935)	93,484,222
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,727,994	27,727,992
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,502)	(3,000,124,039)
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(319,081,443)	(2,878,911,825)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,799,686)	70,807,027,208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68,650,098)	796,919,406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			12,983,047,712
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		90,023,951	234,256,771
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500,000,000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(195,210,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(801,507,276)	81,747,129,107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(96,511,520,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15,000,124,039
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,502	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,502	(81,511,395,961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(801,500,774)	235,733,146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,368,772,831	866,148,414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,567,272,057	1,101,881,560



Lương Thị Thu Dung
Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng




Michael Marc Lee
Tổng Giám Đốc

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỘNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla tiền thân là Công ty cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 249. Năm 2009, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Solavina. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/07/2020

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng G, tòa nhà The Manor2, Nguyễn Đức Cảnh, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyển giao công nghệ giống cây dược liệu, giống cây nông nghiệp'

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính cộng hợp quý II

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 45 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 - 05 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cộng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính cộng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cộng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-20	01-01-20
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1,101,881,560	32,657,961
Tiền gửi ngân hàng	-	833,490,453
	1,101,881,560	866,148,414

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

xem phụ lục số 01

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-20		01-01-20	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn				
Ứng trước tiền hợp tác trồng được liệu	5,200,000,000		65,050,000,000	-
Các đối tượng khác	22,500,000		416,115,810	-
	5,222,500,000	-	65,466,115,810	-

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-06-20	01-01-20
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Liang Qiang	-	7,237,100,000
- Tian Hongbing	-	3,317,500,000
- Phạm Thị Hằng	1,236,967,500	1,236,967,500
- Trần Thị Uyên	-	93,010,393
- Các khoản phải thu khách hàng khác	646,358,488	
	1,883,325,988	11,884,577,893
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1,883,325,988	11,884,577,893

- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn

-	-
1,883,325,988	11,884,577,893

7. PHẢI THU KHÁC

	30-06-20		01-01-20	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng công tác	43,109,860	-	-	-
- Lợi nhuận hợp tác từ đầu tư		-	799,500,000	-
- Các khoản chi hộ			-	
- Phải thu khác	1,506,950,775	-	1,058,434,375	-
	1,550,060,635	-	1,857,934,375	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	232,354,688	-	308,854,688	-
	232,354,688	-	308,854,688	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30-06-20		01-01-20	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	66,842,958	-
- Chi phí sản xuất kinh	1,586,288,059	-	1,647,456,718	-
- Thành phẩm	337,076,457	-	337,076,457	-
- Hàng hóa	7,941,221,850	-	8,610,129,639	-
	9,864,586,366	-	10,661,505,772	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77,279,929	200,000,000	-	277,279,929
Số dư cuối kỳ	77,279,929	200,000,000	-	277,279,929
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	34,775,973	15,455,988	-	50,231,961
- Khấu hao trong	23,183,982	4,544,010		27,727,992
Số cuối kỳ	57,959,955	19,999,998	-	77,959,953
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	42,503,956	184,544,012	-	227,047,968
Tại ngày cuối kỳ	19,319,974	180,000,002	-	199,319,976

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30-06-20	01-01-20
VNĐ	VNĐ

a) Ngắn hạn

- -

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,197,336,324	99,761,007
- Chi phí tổ chức sự kiện	-	704,504,383
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
- Các khoản khác	-	627,327,705
	1,197,336,324	1,431,593,095

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-20		01-01-20	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả VNĐ
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có				
- Vũ Văn Tình	453,900,000	453,900,000	453,900,000	453,900,000
- Công ty TNHH Kiến Trúc và Quảng cáo Kiến Việt	139,869,600	139,869,600	139,869,600	139,869,600
- Phải trả các đối tượng khác	2,359,216,960	2,359,216,960	1,490,742,250	1,490,742,250
	2,952,986,560	2,952,986,560	2,084,511,850	2,084,511,850

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem phụ lục số 2

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30-06-20 VNĐ	01-01-20 VNĐ
- Chi phí thuê văn phòng		167,624,709
- Chi phí phải trả khác	21,944,444	109,090,909
	21,944,444	276,715,618

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30-06-20 VNĐ	01-01-20 VNĐ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
- Bảo hiểm xã hội	7,247,450	7,247,450
- Bảo hiểm Y tế	858,684	858,684
- Bảo hiểm thất nghiệp	326,353	326,353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,000,000	58,000,000
	106,142,937	106,142,937
	30-09-18 VNĐ	01-01-18 VNĐ

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU



a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục số 03

b) Cổ phiếu

	30-06-20	01-01-20
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	769,196,129	0	-	-
Tổng Cộng	769,196,129	0	-	-

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	735,750,747	0	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá HTK				
Tổng Cộng	735,750,747	0	-	-

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0			
Lãi bán các khoản đầu tư	3,000,000,000			
Doanh thu hoạt động TC khác	124,039	6,502	41,065	2,816
Tổng Cộng	3,000,124,039	6,502	-	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản	80,000,000	270,000,000	40,000,000	135,000,000
Chi phí đồ dùng văn	379,345,825	5,295,838	301,328,064	
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,727,992	7,727,994	13,863,996	
Thuế, phí, lệ phí	15,906,965	6,177,000	3,077,000	
Chi phí dịch vụ mua	1,410,139,241	18,816,324	-214,769,223	
Chi phí khác bằng	831,755,011	18,792,281	193,385,455	22,863,300

	2,744,875,034	326,809,437	336,885,292	157,863,300
20 . CHI PHÍ KHÁC				
	01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	195,210,165	0	193,385,455	-
	195,210,165	0	-	-

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30-06-20	01-01-20
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,591,184	103,967,412
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93,484,222	103,967,412
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	14,471,700	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
- Chi phí không hợp lý chứng từ		
- Chi phí lãi vay vượt CAP 20%		
- Phạt		
- Khác		
* Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107,955,922	103,967,412
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%	21,591,184	20,793,482

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30-6-2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,101,881,560	-	866,148,414	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,433,386,623		14,051,366,956	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	130,288,480,000	-
	-	-	145,205,995,370	-

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	01-01-20	30-06-20
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		

Phải trả người bán, phải trả khác	2,084,511,850	-
Phải trả người bán, phải trả khác	276,715,618	
Chi phí phải trả	106,143,090	
	2,467,370,558	-

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Trên 1 năm trở <u>xuống</u> VND	Trên 1 năm đến 5 <u>năm</u> VND	Cộng <u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,101,881,560		1,101,881,560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,433,386,623	-	3,433,386,623
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn	214,800,000,000	214,800,000,000	429,600,000,000
	219,335,268,183	214,800,000,000	434,135,268,183
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	866,148,414		866,148,414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13,742,512,268	308,854,688	14,051,366,956
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		130,288,480,000	130,288,480,000

14,608,660,682

130,597,334,688

145,205,995,370

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Trên 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,059,129,650	-	3,059,129,650
Chi phí phải trả	21,944,444	-	21,944,444
	<u>3,081,074,094</u>	<u>-</u>	<u>3,081,074,094</u>
Tại ngày 01/01/2020			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2,190,654,940	-	2,190,654,940
Chi phí phải trả	276,715,618	-	276,715,618
	<u>2,467,370,558</u>	<u>-</u>	<u>2,467,370,558</u>

Lương Thị Thu Dung
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Michael Marc Lee
Tổng Giám Đốc

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/20			01/01/20		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	200,000,000,000	200,000,000,000	-	103,488,480,000	103,488,480,000	-
- Công ty cổ phần cyan	200,000,000,000	200,000,000,000	-	103,488,480,000	103,488,480,000	-
	200,000,000,000	200,000,000,000	-	103,488,480,000	103,488,480,000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần cyan	Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	40.00%	40.00%	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

	30-06-20			01-01-20		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Công ty cổ phần gang thép công nghiệp Việt Nam	14,800,000,000	-	-	26,800,000,000	-	-
	14,800,000,000	-	-	26,800,000,000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần gang thép công nghiệp Việt Nam	Xóm Chòi Hân, Xã Cự Thắng, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ, Việt nam			

Phụ lục 02

: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	1-1-2020		Trong kỳ		30-6-2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp TK	Số đã thực nộp TK	Số phải thu CK	Số phải nộp CK
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải nộp	-	28,714,964	16,599,415	27,328,946	-	17,985,433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		28,714,964	8,718,892	27,328,946		10,104,910
- Thuế, phí khác			7,880,523			7,880,523
Số phải thu	222,363,194		79,338,084	133,907,019	276,932,129	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	222,363,194		79,338,084	133,907,019	276,932,129	

Phụ lục 03

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ trước	210,000,000,000			87,934,868	136,465,222	10,400,588,912	220,624,989,002
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	76,271,109	76,271,109
Giảm khác	-	-	-	-	-	(44,099,412)	(44,099,412)
Số dư cuối kỳ trước	210,000,000,000	-	-	87,934,868	136,465,222	10,520,959,433	220,657,160,699
Số dư đầu kỳ này	370,000,000,000	1,188,375,539	(50,417,752,909)	1,190,404,242	136,465,222	10,520,959,433	332,618,451,527
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	71,893,038	71,893,038
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	370,000,000,000	1,188,375,539	(50,417,752,909)	1,190,404,242	136,465,222	10,592,852,471	332,690,344,565